|  |  |
| --- | --- |
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**  **TỈNH HÀ TĨNH**  Số: /2021/NQ-HĐND  **DỰ THẢO** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Hà Tĩnh, ngày tháng 7 năm 2021* |

**NGHỊ QUYẾT**

**Tiếp tục thực hiện và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 57/2017/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh**

**áp dụng cho năm học 2021-2022 trên địa bàn tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH**

**KHOÁ XVIII, KỲ HỌP THỨ 2**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27 tháng 11 năm 2014;*

*Căn cứ Nghị định số 15/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật giáo dục nghề nghiệp;*

*Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 57/2017/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh áp dụng cho năm học 2021-2022 trên địa bàn tỉnh.

**Điều 2.** **Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 57/2017/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh**

1. Sửa đổi Điều 1 như sau:

“Điều 1. Mức học phí đối với các chương trình giáo dục đại trà cấp học mầm non và giáo dục phổ thông công lập năm học 2021-2022:

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/tháng/học sinh*

| **TT** | **Vùng (địa bàn)** | **Mầm non** | **Trung học cơ sở** | **Trung học phổ thông** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Học sinh theo học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn vùng 1 | 30 | 35 | 40 |
| 2 | Học sinh theo học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn vùng 2 | 50 | 45 | 70 |
| 3 | Học sinh theo học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn vùng 3 | 120 | 80 | 110 |

Vùng 1: Gồm các xã thuộc huyện Hương Khê, Hương Sơn, Vũ Quang, Kỳ Anh (trừ các xã Kỳ Phú, Kỳ Xuân, Kỳ Khang, Kỳ Thọ, Kỳ Thư, Kỳ Châu, Kỳ Hải); xã Kỳ Hoa của thị xã Kỳ Anh; các xã: Cẩm Minh, Cẩm Thịnh, Cẩm Sơn, Cẩm Quan, Cẩm Mỹ của huyện Cẩm Xuyên; các xã: Thạch Xuân, Ngọc Sơn, Nam Hương (cũ), Bắc Sơn (cũ) của huyện Thạch Hà; các xã: Hồng Lộc, Tân Lộc của huyện Lộc Hà; các xã: Phú Lộc, Gia Hanh, Thuần Thiện, Sơn Lộc, Mỹ Lộc, Thượng Lộc của huyện Can Lộc và các xã: Đức Lạng, Đức Đồng, Tân Hương, Đức Lập (cũ) của huyện Đức Thọ.

Vùng 2: Gồm: xã Kỳ Hưng (cũ) của thị xã Kỳ Anh, xã Cẩm Huy (cũ) của huyện Cẩm Xuyên; các xã: Thạch Thanh (cũ), Thạch Lưu (cũ), Thạch Vĩnh (cũ) và Thạch Điền (cũ) của huyện Thạch Hà; xã Tiến Lộc (cũ) của huyện Can Lộc, xã Tiên Điền (cũ) của huyện Nghi Xuân; các xã: Đức Yên (cũ), Đức Long (cũ) của huyện Đức Thọ và các xã còn lại của các huyện, thành phố, thị xã; các thị trấn: Hương Khê, Vũ Quang, Phố Châu, Tây Sơn, Đồng Lộc, Thiên Cầm; các phường của thị xã Kỳ Anh (trừ phường Hưng Trí).

Vùng 3: Gồm: Phường Sông Trí (cũ) của thị xã Kỳ Anh, thị trấn Cẩm Xuyên (cũ) của huyện Cẩm Xuyên, thị trấn Thạch Hà (cũ) của huyện Thạch Hà, thị trấn Nghèn (cũ) của huyện Can Lộc, thị trấn Đức Thọ (cũ) của huyện Đức Thọ, thị trấn Nghi Xuân (cũ) của huyện Nghi Xuân, thị trấn Lộc Hà của huyện Lộc Hà và các phường còn lại của thị xã Hồng Lĩnh và thành phố Hà Tĩnh.

1. Sửa đổi khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 2 như sau:

“1. Trình độ đại học

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/tháng/sinh viên*

| **Khối ngành, chuyên ngành đào tạo** | **Năm học 2021-2022** |
| --- | --- |
| 1. Nông, lâm, thủy sản | 980 |
| 2. Khoa học, xã hội, kinh tế, luật | 980 |
| 3. Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch | 1.170 |
| 4. Y dược | 1.430 |

2. Trình độ cao đẳng

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/tháng/sinh viên*

| **Khối ngành, chuyên ngành đào tạo** | **Năm học 2021-2022** |
| --- | --- |
| 1. Nông, lâm, thủy sản | 780 |
| 2. Khoa học, xã hội, kinh tế, luật | 780 |
| 3. Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch | 940 |
| 4. Y dược | 1.140 |

3. Trình độ trung cấp

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/tháng/sinh viên*

|  |  |
| --- | --- |
| **Khối ngành, chuyên ngành đào tạo** | **Năm học 2021-2022** |
| 1. Nông, lâm, thủy sản | 690 |
| 2. Khoa học, xã hội, kinh tế, luật | 690 |
| 3. Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch | 820 |
| 4. Y dược | 1.000 |

**Điều 3.** **Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.
3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh khóa XVIII, Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày tháng 7 năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày tháng 7 năm 2021./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  ­- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;  - Ban Công tác đại biểu UBTVQH;  - Văn phòng Quốc hội;  - Văn phòng Chủ tịch nước;  - Văn phòng Chính phủ, Website Chính phủ;  - Các Bộ: Tài chính, Bộ GDĐT;  - Kiểm toán Nhà nước khu vực II;  - Bộ Tư lệnh Quân khu 4;  - Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật - Bộ TP;  - TT Tỉnh uỷ, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;  - Đại biểu Quốc hội đoàn Hà Tĩnh;  - Đại biểu HĐND tỉnh;  - Văn phòng Tỉnh uỷ;  - Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND;  - Văn phòng UBND tỉnh;  - Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;  - TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;  - Trung tâm Công báo - Tin học;  - Cổng thông tin điện tử tỉnh;  - Lưu: VP. | **CHỦ TỊCH**  **Hoàng Trung Dũng** |